

PHƯƠNG THỨC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM

Chu Thị Thu¹

TÓM TẮT

Ngành tài nguyên và môi trường có một vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế của quốc gia. Ngành đóng góp một phần không nhỏ trong GDP khoảng 10% GDP (các quốc gia trên thế giới), khoảng 5% GDP (ở Việt nam). Đặc biệt ở Việt nam hiện nay tài nguyên khoáng sản đang giữ một vai trò khá quan trọng. Phần lớn các loại tài nguyên khoáng sản hiện nay đang được sử dụng một cách chưa hiệu quả và còn xuất khẩu thô với mức giá chưa phản ánh đầy đủ mức độ khan hiếm của tài nguyên khoáng sản. Chính vì vậy đẩy mạnh quá trình kinh tế hóa ngành tài nguyên và môi trường nói chung và tài nguyên khoáng sản nói riêng là việc làm cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *Quản lý, Tài nguyên khoáng sản, Tài nguyên và môi trường, Tiếp cận thị trường.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quản lý Nhà nước về Tài nguyên và Môi trường hiện nay trên thế giới về cơ bản có hai cách tiếp cận; một là cách tiếp cận dựa trên cơ sở điều hành và kiểm soát (Comment and Control - CAC); hai là cách tiếp cận dựa trên thị trường (Market Approach – MA), cách tiếp cận này thường được gọi là sử dụng công cụ kinh tế (Economic Instruments - EIs) cho quản lý Tài nguyên và Môi trường. Thực tế những nước có nền kinh tế thị trường phát triển, cách tiếp cận MA đã chứng tỏ tính hiệu quả, linh hoạt và sự phù hợp với xu thế vận hành của nền kinh tế. Xét về mặt học thuật, lý thuyết kinh tế thị trường đã chỉ ra rằng mọi hoạt động trong nền kinh tế đó đều phải dựa trên quy luật cung-cầu, nếu làm trái quy luật sẽ gây ra những tổn thất cho xã hội về mặt phúc lợi. Tuy nhiên trong nền Kinh tế thị trường vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng, Nhà nước giữ vai trò điều tiết để quy luật cung-cầu vận hành đúng hướng và ổn định cho phát triển, không để xảy ra khủng hoảng thừa hay khủng hoảng thiếu.

Việt nam đã bắt đầu chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ năm 1986 gọi là “Đổi mới” từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, định hướng Xã hội Chủ nghĩa. Với sự chuyển đổi đó, trải qua gần 23 năm đã chứng minh được tính đúng đắn và tính phù hợp của sự vận hành nền kinh tế với xu hướng chung của thế giới theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Ngày 22/09/2009, Đại Học Kinh tế Quốc dân phối hợp với Hội đồng lý luận trung ương

Đảng Cộng sản Việt nam đã tổ chức Hội thảo Quốc gia bàn về “Mô hình Kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội ở Việt nam: Cơ sở lý luận và thực tiễn”, tại Hội thảo này các nhà khoa học và các Nhà Quản lý cũng đã đi đến thống nhất là chúng ta vẫn duy trì và hoàn thiện mô hình kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, định hướng Xã Hội chủ nghĩa. Ngoài ra tại Hội thảo cũng đã khẳng định “Kinh tế thị trường là sản phẩm văn minh của nhân loại”. Như vậy việc ngành Tài nguyên và Môi trường chuyển hoá phương thức quản lý sang MA là hoàn toàn phù hợp với Mô hình kinh tế mà Đảng ta đã lựa chọn.

Vậy Kinh tế hoá ngành Tài nguyên và Môi trường phải bắt đầu từ đâu, đường đi, nước bước như thế nào, những nội dung nào cần làm trước là những vấn đề cần phải nghiên cứu cẩn trọng và có sự ưu tiên lựa chọn. Xét trên quan điểm kinh tế thì chi phí cơ hội cho những vấn đề này cần được xét đến.

Thực tế quản lý cho thấy, nếu chúng ta chậm đổi mới trong tiếp cận phương thức quản lý mới dựa trên MA, phù hợp với cơ chế vận hành của kinh tế thị trường sẽ dẫn đến những tổn thất lớn về Tài nguyên và Môi trường, nghĩa là tổn thất về phúc lợi xã hội, Nhà nước không có nguồn thu, tính cứng nhắc vẫn duy trì, tính công bằng trong xã hội khó đảm bảo. Xét về nội hàm “Kinh tế hoá ngành Tài nguyên và Môi trường” thực chất là chúng ta tiếp cận một phương thức quản lý mới, vẫn sử dụng CAC nhưng mở rộng phạm vi MA, tôn trọng tính khách quan của thị trường, từ đó sẽ thay đổi thể chế trong quản lý

¹ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp

phù hợp với vận hành của nền Kinh tế thị trường có sự Quản lý của Nhà nước.

Tài nguyên khoáng sản là một phần trong tổng tài nguyên và môi trường của chúng ta. Đây là loại tài nguyên không có khả năng tái sinh thậm chí cạn kiệt. Việc sử dụng nguồn lực này của xã hội ngày càng lãng phí và kém hiệu quả do cơ chế sử dụng và quản lý của chúng ta không hợp lý. Vì vậy nghiên cứu quá trình kinh tế hóa ngành tài nguyên và môi trường – tài nguyên khoáng sản từ đó chúng ta có những giải pháp kinh tế tổng hợp từ khai thác, quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- Vai trò của kinh tế hóa ngành tài nguyên và môi trường
- Nội dung kinh tế hóa tài nguyên khoáng sản
- Một số ý kiến đề xuất nhằm góp phần đẩy mạnh quá trình kinh tế hóa ngành tài nguyên môi trường – Tài nguyên khoáng sản

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu: kế thừa các số liệu thứ cấp
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp phân tích, thống kê
- Sử dụng một số công cụ thống kê kinh tế như excel...

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Vai trò của ngành tài nguyên và môi trường

Tài nguyên và môi trường có vai trò thiết yếu đối với con người, là nền tảng tồn tại và phát triển của xã hội, là đầu vào và chứa đựng chất thải đầu ra của các hoạt động kinh tế, đóng góp quan trọng cho ngân sách và tăng trưởng của mọi nền kinh tế. Trong thế giới hiện đại ngày nay, khi toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, tài nguyên trở thành nguồn lực khan hiếm, là đối tượng tranh chấp quyết liệt giữa các thế lực kinh tế, môi trường đã và đang bị ô nhiễm, suy thoái nhanh, trở thành vấn đề toàn cầu, mối lo chung của toàn nhân loại, công tác

quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được nhiều quốc gia trên thế giới đặt ở tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược phát triển bền vững đất nước.

Đối với một cá thể con người cũng như đối với một cộng đồng con người và cả xã hội loài người, MT sống có 3 chức năng:

- Môi trường là nơi cung cấp tài nguyên: TNTN bao gồm cả TN có khả năng tái sinh, TN không có khả năng tái sinh và các dạng thông tin mà con người khai thác, sử dụng đều chứa đựng trong MT. Hàng năm con người khai thác tài nguyên ngày càng nhiều thêm do nhu cầu vật chất ngày càng tăng về số lượng và chất lượng.

- Môi trường là nơi chứa chất thải: Trong mọi hoạt động của con người, từ quá trình khai thác tài nguyên cho sản xuất, chế biến tạo ra sản phẩm đến quá trình lưu thông và tiêu dùng đều có phế thải. Chất thải bao gồm nhiều dạng nhưng chủ yếu dưới 3 dạng: chất thải rắn, chất thải dạng khí và chất thải dạng lỏng. Ngoài ra còn có chất thải dưới dạng khác như nhiệt, tiếng ồn, phóng xạ... Tất cả các chất thải đều được đưa vào MT.

- Môi trường là không gian sống và cung cấp các dịch vụ cảnh quan: Con người chỉ có thể tồn tại và phát triển trong không gian môi trường, được hưởng các cảnh đẹp thiên nhiên, thư thái về tinh thần và thoả mãn các nhu cầu tâm lý.

2. Vai trò kinh tế hóa ngành tài nguyên và môi trường

2.1. Đóng góp trực tiếp vào nguồn thu ngân sách và GDP quốc gia

Trên thế giới

Đóng góp chính của khu vực ‘tài nguyên và môi trường’ cho ngân sách là thuế đất đai, các loại thuế/phí môi trường, thuế khai thác, sử dụng tài nguyên và một số hình thức thu khác. Tùy theo từng quốc gia và từng giai đoạn khác nhau mà cách thức và phần đóng góp này là khác nhau. Đối với các nước có hình thức sở hữu tư nhân về đất đai, tài nguyên thì họ chỉ thu thuế, phí. Còn các nước có chế độ sở hữu nhà nước về tài nguyên thiên nhiên thì ngoài thu thuế, phí còn có các khoản thu về giao

quyền sử dụng, cho thuê đất đai, tài nguyên. Số thu từ bán, cho thuê đất đai, tài nguyên rất lớn so với thuế, phí. Tuy nhiên, những khoản thu này không bền vững như thuế, phí vì đất đai, tài nguyên đều có giới hạn và không tái tạo được. Đây cũng chính là điểm khác nhau giữa quan hệ sở hữu ảnh hưởng đến định đoạt nguồn thu của các nước có chế độ sở hữu đất đai, tài nguyên khác nhau. Có thể tóm tắt về các lĩnh vực như sau:

Từ đất đai. Thuế đất đai là một loại thuế có nguồn gốc lâu đời và tồn tại tại tất cả mọi nơi trên thế giới. Mặc dù không phải chiếm một tỷ trọng cao trong tổng GDP và tổng nguồn thu quốc gia nhưng gần đây, thuế đất đai mới được sử dụng như là một công cụ hữu hiệu để tăng nguồn thu và giúp cân đối ngân sách, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển. Theo IMF (2006), trên toàn thế giới, thuế đất chiếm trung bình khoảng 2% tổng GDP và 12 % tổng thu từ tất cả các loại thuế. Riêng tại các nước đang chuyển đổi, thuế đất chiếm khoảng 0.95 % GDP và 7.2% tổng thu từ thuế. Tại Trung Quốc, thuế đất chiếm khoảng 2.4% tổng nguồn thu của chính phủ, con số tương ứng của Chi Lê, Ba Lan, Mexico và Nga là 22% , 9.2%, 19% và 8.8% (tất cả đều khá lớn). Cũng có thể thấy một xu hướng rõ ràng là phần đóng góp từ thuế đất trong tổng thu ngân sách đã tăng nhanh chóng từ những năm 1970 cho đến nay tại mọi quốc gia trên thế giới. Lý do lớn nhất là cùng với quá trình phát triển kinh tế, đất đai được chuyển đổi ngày càng hiệu quả hơn cho các mục đích sử dụng mang lại lợi ích lớn nhất trên các mảnh đất, và đa số các quốc gia đều thiết kế hệ thống thuế đất dựa trên hệ số giá trị mà các mảnh đất có thể mang lại. Vì vậy thuế đất nói chung đều có xu hướng gia tăng, thậm chí tăng nhanh như ở Trung Quốc. Cũng cần phải lưu ý rằng, những con số trên chưa tính đến những khoản thu từ hoạt động giao dịch bất động sản, nếu tính cả những khoản thu này thì thu nhập từ thuế đất đai và giao dịch bất động sản có thể lên tới 30% nguồn thu tại các nước phát triển.

Từ môi trường. Thuế/phí liên quan đến môi trường được áp dụng trước tiên tại các nước Bắc Âu trong chiến lược ‘xanh hóa hệ thống thuế’, sau đó trở nên phổ biến trên toàn thế

giới, đóng góp khá lớn vào nguồn thu ngân sách quốc gia. Doanh thu từ nhóm thuế phí môi trường trung bình chiếm khoảng 5 % tổng GDP (dao động từ 3% tới 13%) tại nhiều quốc gia. Nếu chia theo đầu người thì một người dân phải đóng các loại thuế/phí môi trường dao động từ 100 USD tới 1700 USD tùy từng quốc gia (trung bình là 500 USD/1 người/1 năm). Xu hướng chung cho thấy, phần đóng góp của nhóm thuế/phí này trong tổng thu ngân sách cũng gia tăng trong những năm cuối thập kỷ 90 và đầu những năm 2000.

Trong các nhóm thuế/phí môi trường thì nói chung, phần đóng góp từ khu vực giao thông chiếm phần lớn trong tổng doanh thu thuế mà chủ yếu là từ thuế xăng, dầu diezen và phương tiện gắn máy (ô tô, xe máy khi mua mới phải đóng thuế môi trường). Có hai xu hướng trong những năm gần đây là việc áp dụng mới các loại thuế liên quan đến chất thải rắn, đồng thời suất thuế cho chất thải rắn cũng tăng (do việc quản lý chất thải rắn ngày càng trở nên khó khăn và tốn kém hơn)

Một số loại thuế/phí ô nhiễm môi trường phổ biến bao gồm: phí gây ô nhiễm không khí, thuế carbon, thuế lưu huỳnh, phí gây suy thoái tầng ôzôn, phí nước thải, thuế bãi rác (landfill taxes), thuế xăng dầu, thuế sử dụng khí gas, thuế môi trường khi tiêu dùng điện, thuế môi trường khi sản xuất điện, thuế môi trường do dùng bếp và năng lượng sinh học, thuế đăng ký phương tiện ô tô, xe máy, máy bay.

Từ tài nguyên khác. Tất cả mọi quốc gia đều khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên như rừng, khoáng sản, thủy sản, nước mặt, nước ngầm để phát triển kinh tế, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Đối với người nghèo thì những tài nguyên này càng có vai trò quan trọng (rừng, thủy sản). Như vậy, vai trò quản lý tài nguyên của khu vực chính phủ rất quan trọng nhằm giúp duy trì được sinh kế lâu dài, giảm nghèo và sử dụng bền vững tài nguyên.

Thu thuế khai thác tài nguyên là một công cụ đang được sử dụng phổ biến để đạt các mục

tiêu trên. Việc xác định thuế tài nguyên cho từng loại cụ thể nói chung là khá phức tạp nhưng nguyên tắc chung là dựa trên lợi nhuận mà đơn vị khai thác thu về, các chi phí xã hội từ việc khai thác tài nguyên và hệ thống quyền tài sản áp dụng cho từng đối tượng.

Doanh thu từ thuế tài nguyên cũng là một nguồn thu đáng kể tại nhiều quốc gia đang phát triển hiện nay. Một mặt tạo ra doanh thu cho chính phủ, mặt khác hạn chế các hành vi khai thác không hiệu quả, tạo ra động lực sử dụng tài nguyên bền vững hơn. Năm 2006, Trung Quốc thu khoảng 21 tỷ nhân dân tệ (2.6 tỷ USD) từ thuế tài nguyên và doanh thu từ thuế tài nguyên trung bình tăng tới 40%/năm. Trung Quốc đặc biệt chú trọng vào các loại thuế từ khai thác tài nguyên không phục hồi như dầu mỏ, than và khí đốt cũng như các nhóm kim loại. Thuế được thu qua giá bán của các công ty và lượng sản xuất. Tại các quốc gia đang phát triển khác, doanh thu từ thuế tài nguyên cũng dao động và chiếm khoảng từ 5 đến 15% tổng nguồn thu ngân sách. Tại Campuchia, riêng thuế khai thác rừng đã mang lại cho chính phủ doanh thu chiếm 0.5% GDP. Tại Guine, thuế tài nguyên chiếm tới 30% tổng thu ngân sách.

Ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế rất nhanh, trung bình khoảng 7,5% trong suốt hơn 10 năm qua cùng với quá trình cải cách và hội nhập kinh tế. Tăng trưởng kinh tế một mặt mang lại phúc lợi xã hội gia tăng cho người dân và toàn xã hội nói chung nhưng mặt khác gây ra ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên với tốc độ nhanh hơn, đe dọa sự phát triển bền vững và những thành quả của tăng trưởng.

Việt Nam đã hình thành khung chiến lược và các khuôn khổ pháp lý dựa trên các nguyên tắc ‘người gây ô nhiễm trả tiền’ và ‘người hưởng lợi trả tiền’ cũng như định hướng sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, huy động nguồn tài chính cho bảo vệ môi trường, nâng cao

nhận thức và thay đổi hành vi xâm hại môi trường của cộng đồng.

Tuy nhiên, có thể nói, phần đóng góp hiện nay của ngành tài nguyên môi trường trong tổng thu ngân sách và tăng trưởng kinh tế là chưa phản ánh đúng nguồn lực của tài nguyên và môi trường của đất nước. Mặc dù Việt Nam đã áp dụng các khoản thu từ tài nguyên và môi trường như: thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các khoản thuế, phí về đất đai, tài nguyên và bước đầu áp dụng một vài hình thức thuế/phí môi trường nhưng thu nhập từ những nguồn này còn rất khiêm tốn.

Cụ thể, năm 2004, thu từ phí nước thải cả nước chỉ có khoảng 75 tỷ đồng (12 triệu USD) trong khi cả nước có tới 300 ngàn doanh nghiệp với một tỷ lệ lớn không đạt tiêu chuẩn môi trường. Phí thu gom rác thải sinh hoạt không đủ bù đắp được 60% chi phí cung cấp dịch vụ này, hàng năm nhà nước vẫn phải trợ cấp khoảng 40% chi phí. Thuế tài nguyên mặc dù được áp dụng từ những năm 1990 và có được sửa đổi bổ sung năm 1998 nhưng doanh thu thấp, không khuyến khích hành vi bảo tồn, sử dụng bền vững tài nguyên. Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước mỗi năm chỉ thu trung bình khoảng 80 tỷ đồng thuế tài nguyên, con số tương ứng của Hải Phòng là 15 tỷ đồng, Hải Dương là 2,9 tỷ. Như vậy, nếu tính trung bình mỗi tỉnh thu khoảng 3 tỷ thì cả nước cũng chỉ thu được khoảng hơn 200 tỷ đồng.

Quản lý và thu thuế đất đai và các hoạt động bất động sản là một lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm tại Việt Nam. Trước năm 1994, nguồn thu từ đất chủ yếu từ thuế sử dụng đất nông nghiệp (SD đất NN), thuế nhà đất (NĐ) và thuế chuyển quyền sử dụng đất (CQ SD đất), tổng thu chỉ khoảng 2.000 tỷ đồng mỗi năm. Đến năm 2003, Quốc hội đã ra Nghị quyết cho miễn, giảm thuế SD đất NN cho nông dân trên phạm vi cả nước, mức thu từ thuế này chỉ còn khoảng 1/10 của mức trước khi được miễn, giảm. Thuế NĐ mới chỉ tính

cho đất phi nông nghiệp (chưa tính cho nhà) với mức 3 - 32 lần mức thuế SD đất NN ở hạng cao nhất trong vùng đối với đất đô thị, với mức 1,5 - 2,5 lần mức thuế SD đất NN ở hạng cao nhất trong vùng đối với đất ven đô, ven đường giao thông chính, với mức bằng mức thuế SD đất NN bình quân tại xã đối với đất tại nông thôn, tổng thu khoảng một, hai trăm tỷ đồng mỗi năm. Thuế CQ SD đất được tính ở mức 10% giá trị đất đối với đất nông nghiệp và 20% đối với đất phi nông nghiệp.

Tổng thu từ đất năm 1999 là 3.641 tỷ đồng, trong đó từ thuế SD đất NN là 1.286 tỷ đồng, từ thuế ND - 295 tỷ đồng, từ thuế CQ SD đất - 327 tỷ đồng, từ tiền SD đất - 376 tỷ đồng, từ tiền thuê đất - 339 tỷ đồng, từ bán nhà SHNN - 478 tỷ đồng. Từ khi Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành, tỷ lệ các khoản thu từ đất có rất nhiều thay đổi. Ví dụ, tổng thu từ đất năm 2004 là 17.594 tỷ đồng, trong đó từ thuế SD đất NN là 130 tỷ đồng, từ thuế ND - 438 tỷ đồng, từ thuế CQ SD đất - 640 tỷ đồng, từ tiền SD đất - 14.202 tỷ đồng, từ tiền thuê đất - 846 tỷ đồng, từ bán nhà SHNN - 1.338 tỷ đồng. Lúc này nguồn thu chính là tiền sử dụng đất,

chiếm tới 80% tổng thu từ đất.

Như vậy, nếu lấy năm 2004 làm mốc và nếu tính tổng thu ngân sách nhà nước năm 2004 là 190.928 nghìn tỷ đồng và GDP theo giá so sánh là 715.307 nghìn tỷ đồng (Tổng cục thống kê 2005) thì thu từ thuế đất và bất động sản chiếm khoảng 8% tổng thu ngân sách và khoảng 2.45% tổng GDP, thuộc loại thấp trên thế giới.

Cơ hội đóng góp cho thu ngân sách trong tương lai

Từ những phân tích thực trạng và xu hướng ‘xanh hóa hệ thống thuế’ và những lợi ích mà nó mang lại tại các quốc gia phát triển và đang phát triển, những định hướng phát triển bền vững tại Việt Nam cũng như sự đóng góp hiện tại của ngành tài nguyên và môi trường cho GDP và nguồn thu ngân sách, có thể thấy rằng nếu biết quản lý và khai thác nhiều hơn nữa tiềm năng của ngành thì trong một tương lai gần, ngành tài nguyên và môi trường chắc chắn sẽ có những đóng góp đáng kể trong ngân sách nhà nước, góp phần không nhỏ vào công cuộc phát triển và hội nhập của đất nước.

Bảng 01: Đóng góp của ngành tài nguyên và môi trường đối với nền kinh tế

Nguồn thu	Các quốc gia trên thế giới	Việt nam (2004)	Tiềm năng đóng góp tính theo tổng sản phẩm quốc nội 2007 là 65 tỷ USD (1.040.000 tỷ VND)
Thuế đất đai và thu từ hoạt động BĐS	3% GDP	17.594 tỷ	khoảng 30.000 tỷ VND
Thuế Tài nguyên	2%	210 tỷ	khoảng 20.000 tỷ VND
Thuế/Phí liên quan đến Môi trường	5%	200 tỷ	khoảng 60.000 tỷ VND
Tổng	Khoảng 10%	Khoảng 18.000 tỷ	Khoảng 110.000 tỷ VND

Nguồn: Bộ tài nguyên và môi trường

Như vậy, nếu tính sơ bộ theo khung chuẩn của cơ cấu thu ngân sách tại các quốc gia trên thế giới thì tiềm năng tăng nguồn thu từ ngành tài nguyên môi trường là rất lớn, khoảng 110.000 tỷ VND/1 năm so với 18.000 tỷ đồng

(năm 2004), điều đó có nghĩa có thể tăng khoảng hơn 400% nguồn thu so với năm 2004 nữa. Trong đó nguồn thu có thể tăng mạnh là là các loại thuế phí liên quan đến ô nhiễm môi trường và thuế tài nguyên.

2.2. Đóng góp gián tiếp của ngành tài nguyên và môi trường

Ở đây chúng ta sẽ không phân tích các đóng góp của tài nguyên và môi trường với tư cách là ngành cung cấp đầu vào cho quá trình sản xuất ra cơ sở vật chất và sản phẩm tiêu dùng của xã hội mà chỉ dừng lại phân tích đóng góp của ngành trong việc giảm thiểu các thiệt hại do các hoạt động phát triển kinh tế và sinh hoạt của con người gây ra.

Theo số liệu của Ngân Hàng Thế Giới (WB), thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên gây ra năm 2004 ở Việt Nam ước tính khoảng 11,44% tổng thu nhập quốc nội (GDP). Như vậy, nếu GDP năm 2004 là 715 nghìn tỷ đồng thì thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên gây ra trong năm này ước tính lên đến khoảng 80 nghìn tỷ đồng. Với mức tăng trưởng 7,7% nếu trừ đi thiệt hại do ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên gây ra thì tăng trưởng GDP trong năm 2004 là âm 3,74%. Cùng theo nguồn số liệu trên, thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên gây ra năm 2004 ở Nhật Bản là 0,82%, Hàn Quốc là 1,79% và Thái Lan là 4,11% GDP. Như vậy, nếu thời gian tới chúng ta tổ chức tốt công tác quản lý tài nguyên và giải quyết tốt các vấn đề môi trường để đạt được mức của Thái Lan năm 2004 thì gián tiếp đóng góp cho tăng GDP là 7,33%, nếu bằng mức của Hàn Quốc năm 2004 thì gián tiếp đóng góp tăng GDP là 9,65% và nếu đạt được như Nhật Bản thì gián tiếp đóng góp cho tăng trưởng GDP là 10,62%. Những con số này nói lên ý nghĩa hết sức thiết thực của chủ trương kinh tế hóa ngành tài nguyên và môi trường trong thời gian tới.

3. Nội dung của quá trình kinh tế hóa ngành tài nguyên khoáng sản

3.1. Nội dung của quá trình kinh tế hóa ngành tài nguyên môi trường

a) Nghiên cứu, làm rõ cơ sở lý luận, xác lập nguyên tắc, phương thức thực hiện, mục tiêu,

các nhiệm vụ trọng tâm, những giải pháp đột phá và lộ trình thực hiện đẩy mạnh kinh tế hóa ngành tài nguyên và môi trường, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ về tài nguyên và môi trường.

b) Hình thành nguyên tắc, phương pháp, cơ chế định giá, lượng giá hạch toán tài nguyên và môi trường phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thiết lập hệ thống tài khoản quốc gia về tài nguyên và môi trường.

c) Đa dạng hóa nguồn vốn, nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ viễn thám trong điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường, hình thành cơ chế tài chính quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

d) Đẩy mạnh công tác dự báo xu thế biến động tài nguyên và các vấn đề môi trường, cung – cầu, cạnh tranh, xung đột về tài nguyên trên thế giới và tác động đến phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta làm cơ sở xây dựng chiến lược, chính sách, cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường hợp lý và hiệu quả.

d) Rà soát, đề xuất chuyển đổi các cơ chế quản lý mang tính hành chính bao cấp kém hiệu quả trong quản lý tài nguyên và môi trường sang cơ chế quản lý hiệu quả hơn dựa trên các nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường kết hợp với đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng minh bạch và hiệu quả.

e) Nghiên cứu, xây dựng khung chính sách và lộ trình áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

g) Nghiên cứu, đề xuất khung chính sách, cơ chế tạo nguồn thu ngân sách từ tài nguyên và môi trường theo nguyên tắc: “Người sử dụng, hưởng lợi từ tài nguyên và môi trường phải trả tiền”, “Người gây ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên phải trả chi phí khắc phục và tái tạo”.

h) Thúc đẩy phát triển các đơn vị nghiên cứu, tư vấn, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng nhu cầu trong nước, tiến tới mở rộng cung ứng dịch vụ ra nước ngoài, hình thành các quỹ tài nguyên, quỹ tài chính hỗ trợ quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phù hợp với cơ chế thị trường, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa môi trường, thực hiện thương mại hóa thông tin, số liệu về tài nguyên và môi trường.

i) Xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, phát triển phân tích lợi ích – chi phí thành công cụ quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường.

3.2. Nội dung quá trình kinh tế hóa ngành tài nguyên khoáng sản

3.2.1. Hiện trạng các loại tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam hiện nay

Khoáng sản được phát sinh từ trong lòng đất và được chứa trong lớp vỏ của Trái Đất, trên bề mặt đáy biển và hoà tan trong nước biển. Khoáng sản rất đa dạng cả về nguồn gốc và chủng loại, được chia thành 2 nhóm chính:

- Khoáng kim loại: gồm kim loại thường gặp có trữ lượng lớn (nhôm, sắt, crôm, magiê...) và kim loại hiếm (vàng, bạc, bạch kim, thủy ngân...)

- Khoáng phi kim loại: gồm các loại quặng photphat, sunphat, clorit..., các nguyên liệu dạng khoáng: cát, sỏi, thạch anh, đá vôi... và dạng nhiên liệu (than, dầu mỏ, khí đốt...). Nước cũng được coi là một dạng khoáng (nước biển, nước ngầm, chứa khoáng...).

Cường độ khai thác các loại khoáng sản ngày một gia tăng, do đòi hỏi của công nghiệp cũng như gia tăng dân số. Mức tiêu thụ trung bình theo đầu người và khả năng khai thác các khoáng sản tùy theo từng nước.

Khoáng sản không phải là dạng tài nguyên tái tạo được do vậy khai thác chỉ làm cho trữ lượng của chúng ngày càng cạn dần. Đến nay, người ta đánh giá rằng trữ lượng sắt, nhôm,

titan, crôm, magiê, vanadi... còn đủ lớn, chưa có nguy cơ cạn kiệt, nhưng trữ lượng bạc, bismut, thủy ngân, amian, đồng, chì, kẽm... không lớn và đang ở tình trạng báo động, còn trữ lượng barit, fluorit, grafit, gecman, mica... rất nhỏ và có nguy cơ cạn kiệt hoàn toàn.

Việc khai thác khoáng sản ở biển đã được thực hiện từ lâu. Hiện tại công việc thăm dò và khai thác khoáng sản ở biển và đại dương đang hồi hã khi nhiều mỏ ở lục địa đã cạn dần, đặc biệt là dầu mỏ và khí đốt. Người ta khai thác loại quặng chứa nhiều loại khoáng một lúc (quặng tạp) rồi tách lấy loại khoáng sản cần thiết.

Nước ta nằm trên bản lề của 2 vành đai kiến tạo và sinh khoáng cỡ lớn của Trái Đất là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải. Tài nguyên khoáng sản của nước ta rất phong phú và đa dạng. Những khảo sát chỉ ra rằng chúng ta có 3800 mỏ và điểm quặng của 80 loại khoáng sản trong đó có hơn 30 loại và trên 270 mỏ đã được đưa vào khai thác hoặc thiết kế khai thác. Những khoáng sản có trữ lượng lớn là than - khoảng 3000 triệu tấn; bôxít - vài tỉ tấn, thiếc - vài chục ngàn tấn, apatit, sắt, cao lanh... có trữ lượng rất lớn. Những khoáng sản quý như vàng, ngọc, đá quý, chì, kẽm... các nguyên tố phóng xạ cũng rất có triển vọng. Nguồn nước khoáng cũng có trữ lượng lớn. Sự phân bố tự nhiên của các khoáng sản hình thành nên những tổ hợp đặc trưng cho từng vùng như Đông Bắc, Việt Bắc, Tây Bắc, Bắc Trường Sơn, Tây Nguyên...

Dầu mỏ và khí đốt tập trung trong các trầm tích trẻ tuổi Miocen ở đồng bằng ven biển và thềm lục địa. Theo tài liệu của tổng công ti dầu khí thì trữ lượng dầu mỏ trên lãnh thổ nước ta được đánh giá như sau: Vịnh Bắc Bộ - 500 triệu tấn; Nam Côn Đảo - 400 triệu tấn; cửa sông Mêkông - 300 triệu tấn; Vịnh Thái Lan - 300 triệu tấn. Khu mỏ Bạch Hổ đã đưa vào khai thác từ năm 1986.

3.2.2. Nội dung quá trình kinh tế hóa ngành tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo, đang khan hiếm dần, trở thành đối tượng

được quan tâm đặc biệt trên phạm vi toàn cầu, cần phải được quản lý sử dụng theo chế độ đặc biệt phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường; nghiên cứu sớm xác lập tài khoản quốc gia về tài nguyên khoáng sản: xây dựng chiến lược khai thác, sử dụng phù hợp theo từng giai đoạn phát triển đất nước; lợi ích quốc gia trên cơ sở phân tích, dự báo cung cầu trên thế giới; nghiên cứu rà soát, đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khảo sát, thăm dò, cấp phép khai thác khoáng sản phù hợp với cơ chế thị trường; thực hiện thí điểm đấu thầu khai thác khoáng sản, tiến tới áp dụng rộng rãi trên phạm vi toàn quốc; nghiên cứu hình thành các cơ chế tạo nguồn thu từ hoạt động khoáng sản để tăng đóng góp ngân sách và tái đầu tư cho khảo sát, thăm dò khoáng sản; định giá khoáng sản theo cơ chế thị trường; sử dụng các công cụ thuế tài nguyên, phí khai thác tài nguyên để điều tiết vĩ mô việc khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, giảm xuất khẩu thô, thúc đẩy chế biến sâu khoáng sản, xây dựng đề án thương mại hóa thông tin, số liệu về địa chất, khoáng sản phù hợp với yêu cầu kinh tế thị trường

a. Xác lập tài khoản quốc gia tài nguyên khoáng sản

Hạch toán môi trường rất cần thiết với những quốc gia có tốc độ tăng trưởng chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên sẵn có và những ngành công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm cao như nước ta. Nó cho phép đánh giá được tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế có tính đến tác động và hậu quả về môi trường. Chúng ta cũng có thể biết, nếu tính toán đầy đủ khấu hao nguồn vốn thiên nhiên vào trong hạch toán kinh tế quốc dân thì kết quả thực của hoạt động kinh tế thấp hơn bao nhiêu phần trăm so với cách tính GDP truyền thống. Điều này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách thấy được trên thực tế, nền kinh tế phát triển dựa vào nguồn tài nguyên ở mức độ nào. Từ đó, cân nhắc khi xem xét các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong tương lai sao cho hợp lý và bền vững hơn. Mặt khác, biết được các

chỉ số liên quan tới môi trường là rất quan trọng. Các thông tin về tổng lượng tiêu thụ năng lượng, tổng lượng chất thải ô nhiễm hàng năm... cho thấy sức ép về việc sử dụng nguồn tài nguyên và tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động kinh tế gây ra. Số liệu về tốc độ tiêu thụ cho thấy bao lâu nữa, quốc gia sẽ cạn kiệt nguồn tài nguyên không tái tạo được. Từ đó, gọi ra những chính sách quản lý môi trường cần thiết nhằm sử dụng nguồn tài nguyên hiệu quả hơn hoặc tăng cường kiểm soát lượng chất thải ô nhiễm.

Mặc dù hạch toán môi trường đã được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới và các nước lân cận như Philipin, Hàn Quốc, Nhật Bản... từ những năm 80, 90 của thế kỷ trước nhưng vấn đề này còn rất mới ở Việt Nam. Việc áp dụng hạch toán môi trường gặp nhiều khó khăn vì có quá ít chuyên gia cũng như tài liệu nghiên cứu tổng quan về vấn đề này. Nguồn số liệu - cơ sở để thực hiện hạch toán môi trường còn thiếu. Số liệu về sử dụng tài nguyên cho các hoạt động kinh tế với chức năng là đầu vào của sản xuất tuy có được hạch toán nhưng chưa đầy đủ. Chưa cơ quan có trách nhiệm nào công bố mức chi tiêu hàng năm cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Sở dĩ như vậy vì chi tiêu cho hoạt động này của nước ta chủ yếu là từ nguồn ngân sách Nhà nước và được phân bổ cho nhiều bộ, ngành có chức năng thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường như Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản... Các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường như: thuế tài nguyên, phí ô nhiễm chưa được áp dụng phổ biến. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm chưa buộc phải chi trả theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí.

Để từng bước áp dụng hạch toán môi trường, việc đầu tiên nên làm là thể chế hóa việc áp dụng hạch toán môi trường, biến công việc này trở thành một bộ phận của hệ thống hạch toán, thống kê chính thức và bắt buộc trong hệ thống báo cáo thông tin kinh tế, xã hội ở cấp độ vĩ mô. Bên cạnh đó, nhanh chóng hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê về môi trường, liệt kê những số liệu Việt Nam đã có

điều kiện cập nhật thường xuyên, những số liệu còn thiếu và những số liệu chưa có điều kiện thu thập. Từ đó xây dựng một kế hoạch và trình tự hoàn thiện dần hệ thống số liệu thống kê cần thiết về môi trường.

Trong giai đoạn đầu, có thể áp dụng hạch toán môi trường thử nghiệm với một số tài nguyên như: thủy sản, hải sản, dầu khí, đất đai là những tài nguyên quan trọng đối với nền kinh tế nước ta hiện nay.

b. Xây dựng chiến lược tài nguyên khoáng sản

Khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản

Giá trị của một mỏ khoáng phụ thuộc thời gian khai thác. Một mỏ khoáng nếu càng lùi thời gian khai thác về tương lai, giá trị của nó

ngày càng lớn, thậm chí có thể là vô cùng nếu tương lai càng xa xôi. Giá này chỉ dừng lại khi con người tìm ra được tài nguyên thay thế TNKS. Nếu vậy thì đóng cửa mỏ rồi chờ khi giá khoáng sản tăng cao mới khai thác? Điều này là không thể vì nó làm hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế. Vấn đề đặt ra là cần xây dựng một chiến lược khai thác các loại khoáng sản có trong một quốc gia, trong đó loại nào dùng khai thác, loại nào có thể khai thác ít, loại nào có thể khai thác nhiều. Để trả lời được câu hỏi này lại phải tính đến chỉ số cạn kiệt của các loại TNKS. Chỉ số cạn kiệt là số năm mà TNKS đó bị khai thác hết. Căn cứ vào trữ lượng tìm kiếm thăm dò được và sản lượng năm, tác giả báo cáo đã ước tính chỉ số cạn kiệt của một số khoáng sản như sau:

Bảng 03: Tình hình cạn kiệt tài nguyên khoáng sản hiện nay

Loại khoáng sản	Chỉ số cạn kiệt (thế giới) 1 năm	Chỉ số cạn kiệt (Việt Nam) 1 năm
Than	180	130
Bauxit	115	70
Đồng	30	43
Dầu	60	43
Chì kẽm	20	30
.....		

Nguồn: Bộ tài nguyên và môi trường

Nhóm khoáng sản năng lượng nước ta có tiềm năng dầu khí đáng kể. Đến ngày 2-9-2009, Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam đã đạt mốc khai thác 300 triệu tấn dầu quy đổi. Với sản lượng khai thác dầu khí hằng năm, hiện nay Việt Nam đứng hàng thứ ba ở Đông - Nam Á, sau In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Than biến chất cao (anthracit) ở nước ta phân bố chủ yếu ở các bể than Quảng Ninh, Thái Nguyên, sông Đà, Nông Sơn, với tổng tài nguyên đạt hơn 18 tỷ tấn. Bể than Quảng Ninh là lớn nhất, với trữ lượng đạt hơn ba tỷ tấn. Bể than Quảng Ninh đã được khai thác từ hơn 100 năm nay, phục vụ tốt cho các nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Các nhà khoa học địa chất đã phát hiện nhiều tụ khoáng u-ra-ni ở Đông Bắc Bộ, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên. Tổng tài nguyên u-

ra-ni ở Việt Nam được dự báo hơn 218 nghìn tấn U308, có thể là nguồn nguyên liệu khoáng cho các nhà máy điện hạt nhân trong tương lai. Việt Nam có nhiều nguồn nước nóng, ở phần đất liền có 264 nguồn có nhiệt độ 300C trở lên. Các nguồn nước nóng chủ yếu được phân bố ở Tây Bắc, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ngoài ra nhờ khoan thăm dò, khai thác dầu khí chúng ta cũng phát hiện được nhiều nguồn nước nóng ở dưới sâu thuộc Bể Sông Hồng và Bể Cửu Long. Tiềm năng địa nhiệt của Việt Nam không lớn nhưng có thể coi là nguồn năng lượng bổ sung cho các nguồn năng lượng truyền thống, phục vụ nhu cầu CNH, HĐH đất nước.

Nhóm khoáng sản kim loại nước ta có nhiều loại như sắt, man-gan, crôm, ti-tan, đồng, chì, kẽm, cô-ban, ni-ken, nhôm, thiếc, vàng, bạc,

v.v. Trong số khoáng sản kim loại kể trên có các loại tài nguyên trữ lượng lớn tầm cỡ thế giới như bô-xít (quặng nhôm), đất hiếm, ti-tan, von-phram, crôm, v.v.

Nhóm khoáng chất công nghiệp nước ta có nhiều loại như a-pa-tit, phot-pho-rít, than bùn, sét gốm sứ,... thạch anh tinh thể. Các khoáng chất công nghiệp ở Việt Nam đã được đánh giá và nhiều mỏ đã được khai thác phục vụ các ngành nông nghiệp, công nghiệp. Nhóm vật liệu xây dựng nước ta có nhiều mỏ vật liệu xây dựng: sét gạch ngói, sét-xi măng, puzzolan, cát sỏi, đá vôi, đá hoa trắng, đá ốp lát, đá ong. Các mỏ vật liệu xây dựng đã và đang được khai thác phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước. Ngoài các loại khoáng sản kể trên, từ năm 1987 chúng ta đã phát hiện nhóm đá quý ruby, saphia, peridot, ... nhưng trữ lượng không lớn. Riêng ruby ở Yên Bái và Nghệ An có chất lượng cao, được thế giới đánh giá đạt chất lượng quốc tế, tương đương với ruby nổi tiếng của Mi-an-ma.

Phân tích sâu về đặc điểm tiềm năng tài nguyên khoáng sản của Việt Nam trong bối cảnh chung về tài nguyên khoáng sản của khu vực và thế giới thấy rõ, tuy Việt Nam là nước có nhiều loại khoáng sản nhưng trữ lượng hầu hết các loại không nhiều. Một số loại khoáng sản như bô-xít, đất hiếm, ilmenit ta có tài nguyên trữ lượng tầm cỡ thế giới thì thế giới cũng có nhiều và không có nhu cầu tiêu thụ lớn. Đây là điều cần phải được quan tâm nghiên cứu đánh giá khách quan giữa cung và cầu để có chiến lược sử dụng tài nguyên khoáng sản đúng đắn, hợp lý, phục vụ phát triển kinh tế của đất nước. .

Cơ chế quản lý tài nguyên khoáng sản

- Đứng trước nguy cơ cạn kiệt về tài nguyên khoáng sản, Việt Nam cần phải có cái nhìn mới về công tác quản lý tài nguyên khoáng sản: Từ việc điều tra khảo sát đến thăm dò, định giá và cơ chế chính sách quản lý tài nguyên khoáng sản.

Trong phần mở đầu của Luật Khoáng sản được Quốc hội thông qua năm 1996 và trong Pháp lệnh Thuế Tài nguyên (sửa đổi) ban hành

năm 1998 đều khẳng định tính nhất quán trong quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về tài nguyên khoáng sản trong lòng đất, “Khoáng sản là tài nguyên hầu hết không tái tạo được, là tài sản quan trọng của Quốc gia...”.

Theo quan điểm của chúng tôi, đã là tài sản cần phải được định giá. Mặt khác, ngành khai thác, chế biến khoáng sản cũng là ngành sản xuất vật chất, trong hoạch toán giá thành sản phẩm cho đến nay vẫn chưa có mục chi “nguyên vật liệu chính”. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để quyết định việc cần thiết phải xác định giá trị mỏ (tài nguyên) khoáng sản trong lòng đất.

Tại Điều 3 Pháp lệnh Thuế Tài nguyên (sửa đổi) cũng có quy định “Trường hợp bên Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh mà góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên...”. Như vậy, theo quy định trên, khoáng sản trong lòng đất phải được định giá khi thành lập liên doanh trong trường hợp bên phía Việt Nam góp vốn pháp định bằng nguồn tài nguyên.

Trong khi đó, ở Việt Nam những năm gần đây do chính sách phát triển kinh tế theo hướng hội nhập nên đã có rất nhiều loại khoáng sản đã được khai thác hợp pháp và trái phép không những phục vụ cho các nhu cầu ngày càng tăng của các ngành kinh tế trong nước, mà còn xuất khẩu với khối lượng ngày càng nhiều các sản phẩm khoáng sản dưới dạng nguyên liệu thô.

Nếu khoáng sản được quản lý, cấp phép khai thác và chế biến như hiện nay thì vô hình chung chúng ta đã gần như đem tài sản của quốc gia cho không các tổ chức khai thác, chế biến hoặc hộ tiêu thụ.

Trong những trường hợp sản phẩm khoáng sản thô được xuất khẩu thì giá trị tài sản của quốc gia rất có thể do nước ngoài chiếm dụng một cách hợp pháp.

Nhằm tăng cường hiệu lực của công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, sử dụng được tốt hơn nguồn tài nguyên có hạn trong lòng đất, phục vụ tốt nhất cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo được yêu cầu phát triển kinh tế trước mắt

cũng như phát triển bền vững kinh tế - xã hội trong tương lai lâu dài, chúng ta cần thiết phải xác định giá trị bằng tiền của tài nguyên khoáng sản - tài sản trong lòng đất.

Cũng như tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản là tài sản, là điều kiện và nguồn lực rất lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Vì vậy, đối với Việt Nam, một nước đang trong giai đoạn đầu của thời kỳ phát triển, nguồn tài nguyên đất đai và tài nguyên khoáng sản lại có vai trò rất lớn trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, đối với đất đai, Chính phủ đã có quy định khung về giá đất theo từng loại tùy theo các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. Mặt khác, đất đai khi đưa vào sử dụng không những không mất đi, mà trong những trường hợp nhất định còn làm tăng thêm giá trị sử dụng của nó.

Ngược lại, đối với tài nguyên khoáng sản, do những đặc thù riêng, khi đưa vào khai thác hầu hết là không tái tạo được. Hơn nữa, nếu chúng ta chỉ chú trọng khai thác những phần trữ lượng quặng có chất lượng cao, điều kiện khai thác thuận lợi mà không tổ chức khai thác kết hợp phần quặng nghèo, điều kiện khai thác khó khăn hơn thì phần trữ lượng quặng để lại trong lòng đất sẽ khó có thể khai thác lại được.

Trong trường hợp cần thiết phải khai thác lại thì hiệu quả kinh tế - xã hội của việc khai thác sử dụng tài nguyên sẽ thấp hơn nếu chúng ta không biết tính toán ngay từ đầu. Do đó, một trong những biện pháp nâng cao hiệu lực cũng như hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước cần phải tiến hành định giá các mỏ khoáng sản. Việc xác định được giá mỏ khoáng sản sẽ đảm bảo được nguồn thu ngân sách của Nhà nước, đồng thời góp phần rất lớn trong việc lập lại trật tự các hoạt động khoáng sản.

Một khi mỏ khoáng sản đã được định giá, các doanh nghiệp muốn tổ chức khai thác cần phải trả cho Nhà nước một khoản tiền phù hợp với giá trị của mỏ. Giá trị mua mỏ của doanh nghiệp sẽ được hoạch toán vào giá thành sản phẩm như là nguyên liệu chính để sản xuất ra

các sản phẩm nguyên liệu khoáng.

Rõ ràng, sau khi doanh nghiệp đã mua mỏ thì chủ sở hữu tài nguyên khoáng sản của mỏ thuộc về doanh nghiệp, và khi đó vai trò quản trị và bảo vệ tài nguyên của doanh nghiệp sẽ được nâng cao hơn, hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp khai thác mỏ cũng như hiệu quả kinh tế - xã hội sẽ tốt hơn nhiều.

Mặt khác, khi đã xác định được giá trị mỏ khoáng sản thì nguồn thu của ngân sách sẽ tăng đáng kể, đồng thời sẽ giảm được nhiều yếu tố tạo nên các hiện tượng tiêu cực trong quản lý các hoạt động khoáng sản.

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp nếu đã xác định được giá trị của mỏ tài nguyên khoáng sản, chúng ta cũng có thể không nhất thiết phải xác định chi phí thu hồi tiền điều tra thăm dò các mỏ khoáng sản bằng nguồn vốn ngân sách.

4. Một số ý kiến đề xuất

Để quá trình kinh tế hóa ngành tài nguyên và môi trường được triển khai một cách đầy đủ và hiệu quả. Những nội dung chính của quá trình kinh tế hóa ngành tài nguyên và môi trường bao gồm:

1) Tiến hành phân tích chi phí - lợi ích của các chính sách quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường 20 năm đổi mới phục vụ việc hoạch định chính sách giai đoạn mới;

2) Xây dựng và ban hành các quy định về định giá, lượng giá đầy đủ, minh bạch và thiết lập hệ thống hạch toán tài nguyên và môi trường thống nhất trên cả nước;

3) Cải cách cơ chế thu, đóng góp, nộp ngân sách từ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường trước thông qua việc luật hóa các nghĩa vụ và trách nhiệm này trong hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường cũng như sửa đổi các văn bản luật về thuế đất đai, thuế tài nguyên;

4) “Xanh hóa hệ thống thuế, phí” thông qua việc mở rộng loại hình thuế, phí và đối tượng nộp thuế, phí liên quan đến môi trường trên các nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” và “người hưởng lợi từ môi trường phải trả tiền”;

5) Thiết lập cơ chế đền bù thiệt hại do gây ô

nhằm môi trường và suy thoái tài nguyên phù hợp để tiến tới buộc các đối tượng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và của nhà nước phải thực hiện việc đền bù thỏa đáng;

6) Thiết lập kỷ cương trong chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường;

7) Phát triển sản xuất các sản phẩm môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường đủ mạnh đủ sức cạnh tranh trên thị trường nội địa và xuất khẩu, đầu tư ra nước ngoài.

IV. KẾT LUẬN

Nước ta đang trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nỗ lực tăng trưởng nhanh và bền vững để thu hẹp khoảng cách tụt hậu so với thế giới. Quá trình này đòi hỏi phải có những thay đổi cơ bản trong cơ chế, chính sách quản lý và phương thức điều hành của toàn bộ nền kinh tế, từng khâu, từng bộ phận, trong đó có ngành tài nguyên và môi trường.

Hiện nay, công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường còn có những bất cập so với yêu cầu của thực tiễn, các cơ chế quản lý vẫn còn mang tính bao cấp, nặng về “xin - cho”, các công cụ kinh tế chưa được áp dụng nhiều, đóng góp của ngành cho nguồn thu ngân sách còn hạn chế.

Để khắc phục tình trạng nêu trên, thúc đẩy

ngành tài nguyên và môi trường phát triển nhanh, bền vững, nâng tầm và vị thế của ngành trong nền kinh tế quốc dân, tăng đóng góp của ngành tài nguyên và môi trường cho thu ngân sách và phát triển kinh tế - xã hội, Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Nghị quyết về đẩy mạnh kinh tế hóa ngành tài nguyên và môi trường. Quan điểm của Bộ thể hiện trong Nghị quyết là nhất quán về việc cần thiết phải đổi mới cơ chế, chính sách quản lý cho đồng bộ với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua việc chuyển đổi các cơ chế, chính sách quản lý, áp dụng các cơ chế, chính sách mới và tăng cường năng lực tư duy, phân tích kinh tế trong ngành.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Pháp lệnh Thuế tài nguyên năm 1998.
2. Nghị định 68/NĐ-CP, Nghị định 147/NĐ-CP, Nghị định 05/2009/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Thuế tài nguyên 1998
3. Nguyễn Thế Chinh (2003), *Giáo trình kinh tế và Quản lý môi trường*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Nguồn: TTXVN, 29/9/2003.
5. Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia năm 2005.
6. Báo Thanh niên, 12/3/2004
7. Báo Lao động, 10/1/2004

MARKET ACCESS PRACTICE MANAGEMENT OF MINERAL RESOURCES IN VIETNAM

Chu Thi Thu

SUMMARY

Natural resources and environment sector has a very important role for the country's economy. Industry contributed a share of GDP, around 10% of GDP (the nations of the world), about 5% of GDP (in Vietnam). Especially in Vietnam this mineral resources holds a very important role. Most of the current mineral resources are used in an inefficient and also exports crude prices do not fully reflect the degree of scarcity of mineral resources. Therefore speeding up the process of economic resources and the environment in general and mineral resources in particular is essential in the current period.

Keywords: *Management, Market access, Mineral resources, Natural Resources and Environment.*

Người phản biện: PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn